

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH THEO TRÌNH ĐỘ/LĨNH VỰC/NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM 2025

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
A	SAU ĐẠI HỌC			50	20	40
1	Tiến sĩ			0	0	0
1.1	Tiến sĩ chính quy			0		
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0		
2	Thạc sĩ			50	20	40
2.1	Thạc sĩ chính quy			50	20	40
2.1.1	Kỹ thuật	852		25	2	8
2.1.1.1	Kỹ thuật viễn thông	8520208	Kỹ thuật	25	2	8
2.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin	848		25	18	72
2.1.2.1	Hệ thống thông tin	8480104	Máy tính và công nghệ thông tin	25	18	72
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0		
B	ĐẠI HỌC			2260	1921	85
3	Đại học chính quy			1580	1546	97.84
3.1	Chính quy			1580	1546	97.84
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			470	475	101.06
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748		470	475	101.06
3.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	350	364	104
3.1.1.1.2	An toàn thông tin	7480202	Máy tính và công nghệ thông tin	120	111	92.5
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			1110	1071	96.48
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		120	122	101.66
3.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	120	122	101.66
3.1.2.2	Báo chí và thông tin	732		220	225	102.27
3.1.2.2.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	80	80	100
3.1.2.2.2	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Báo chí và thông tin	140	145	103.57
3.1.2.3	Kinh doanh và quản lý	734		410	354	86.34
3.1.2.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	130	124	95.38
3.1.2.3.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	160	179	111.87

3.1.2.3.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	120	51	42.5
3.1.2.4	Kỹ thuật	752		360	370	102.77
3.1.2.4.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	140	141	100.71
3.1.2.4.2	Công nghệ internet vạn vật (IoT)	7520208	Kỹ thuật	100	105	105
3.1.2.4.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	120	124	103.33
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0		
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0		
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0		
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0		
4	Đại học vừa làm vừa học			250	0	0
4.1	Vừa làm vừa học			250	0	0
4.1.1	Kinh doanh và quản lý	734		100	0	0
4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	50	0	0
4.1.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	50	0	0
4.1.2	Kỹ thuật	752		50	0	0
4.1.2.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	50	0	0
4.1.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		100	0	0
4.1.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	100	0	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0		
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0		
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0		
5	Từ xa			430	375	87.2
5.1	Kinh doanh và quản lý	734		80	128	160
5.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	80	128	160
5.2	Kỹ thuật	752		100	6	6
5.2.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	100	6	6
5.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		250	241	96.4
5.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	250	241	96.4
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON					
6	Cao đẳng chính quy					
6.1	Chính quy					
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy					
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					
7	Cao đẳng vừa làm vừa học					
7.1	Vừa làm vừa học					
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học					

7.3

Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng

Tp.HCM, ngày 30 tháng 05 năm 2026



PHÓ GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN
PHỤ TRÁCH CƠ SỞ TẠI TP.HCM


PGS.TS TRẦN QUANG ANH

CƠ SỞ PHÁP LÝ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU NĂM 2026

1. Danh sách ngành đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Số văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
1	Kỹ thuật viễn thông	8520208	55/QĐ-BGD&ĐT/SDH	08/01/1999	125/QĐ-HV	26/02/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1999	2024		0			0
2	Hệ thống thông tin	8480104	55/QĐ-BGD&ĐT/SDH	08/01/1999	125/QĐ-HV	26/02/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1999	2024		0			0
3	Quản trị kinh doanh	8340101	55/QĐ-BGD&ĐT/SDH	08/01/2000			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2026	2026		0			2005
4	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	100/QĐ-HV	21/01/2021			Trường tự chủ QĐ	2021	2024		0			0
5	Công nghệ internet vạn vật (IoT)	7520208	143/QĐ-HV	26/01/2022			Trường tự chủ QĐ	2022	2024		0			0
6	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	4047/QĐ-ĐT	04/12/1997	125/QĐ-HV	26/02/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1998	2024		0	3045/QĐ-BGD&ĐT-GDTX	06/06/2005	2005
7	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	5465/QĐ-BGDĐT	02/10/2006	125/QĐ-HV	26/02/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2007	2024		0			0
8	An toàn thông tin	7480202	722/QĐ-BGDĐT	25/02/2013	125/QĐ-HV	26/02/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2013	2024	X	2011			0
9	Công nghệ thông tin	7480201	1638/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	13/05/1999	125/QĐ-HV	26/02/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1999	2024	X	2011	3045/QĐ-BGD&ĐT-GDTX	06/06/2005	2005
10	Trí tuệ nhân tạo	7480107	316/QĐ-BGDĐT	01/01/2016			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2026	2026		0			0
11	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	216/QĐ-BGDĐT	11/01/2011			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2026	2026		0			0
12	Kế toán	7340301	5194/QĐ-BGDĐT	17/08/2009	125/QĐ-HV	26/02/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2009	2024		0			0
13	Công nghệ tài chính	7340205	938/QĐ-HV	29/10/2020			Trường tự chủ QĐ	2026	2026		0			0

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Số văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
14	Marketing	7340115	1368/QĐ-BGDĐT	16/04/2013	125/QĐ-HV	26/02/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2013	2024		0			0
15	Quản trị kinh doanh	7340101	3401/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	07/09/1999	125/QĐ-HV	26/02/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1999	2024		0	3045/QĐ-BGD&ĐT-GDĐT	06/06/2005	2005
16	Công nghệ đa phương tiện	7329001	3756/QĐ-BGDĐT	26/08/2011	125/QĐ-HV	26/02/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2024		0			0
17	Truyền thông đa phương tiện	7320104	1445/QĐ-BGD&ĐT	09/04/2015			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2025	2024		0			0


 TP.HCM, ngày 30 tháng 05 năm 2026
PHÓ GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN
PHỤ TRÁCH CƠ SỞ TẠI TP.HCM
PGS.TS TRẦN QUANG ANH

3.2 Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
II	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
1	Kinh doanh và quản lý	834	0	0	0			0	0
1.1	Kinh doanh	83401	0	0	0			0	0
1.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	0	0	0			0	0
2	Máy tính và công nghệ thông tin	848	1	1	0			2	3
2.1	Máy tính	84801	1	1	0			2	3
2.1.1	Hệ thống thông tin	8480104	1	1	0			2	3
3	Kỹ thuật	852	0	0	1			1	1.5
3.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	85202	0	0	1			1	1.5
3.1.1	Kỹ thuật viễn thông	8520208	0	0	1			1	1.5
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy thạc sĩ		1	1	1			3	4.5
III	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
1	Báo chí và thông tin	732	0	0	3	3	0	6	1.8
1.1	Báo chí và truyền thông	73201	0	0	0	0	0	0	0
1.1.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Khác	73290	0	0	3	3	0	6	1.8
1.2.1	Công nghệ đa phương tiện	7329001	0	0	3	3	0	6	1.8
2	Kinh doanh và quản lý	734	0	1	1	3	0	5	1.6
2.1	Kinh doanh	73401	0	1	1	3	0	5	1.6
2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0	1	1	2	0	4	1.4
2.1.2	Marketing	7340115	0	0	0	1	0	1	0.2
2.2	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	73402	0	0	0	0	0	0	0
2.2.1	Công nghệ tài chính	7340205	0	0	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
2.3	Kế toán - Kiểm toán	73403	0	0	0	0	0	0	0
2.3.1	Kế toán	7340301	0	0	0	0	0	0	0
3	Máy tính và công nghệ thông tin	748	1	5	7	9	0	22	21.5
3.1	Máy tính	74801	0	0	0	0	0	0	0
3.1.1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	0	0	0	0	0	0	0
3.1.2	Trí tuệ nhân tạo	7480107	0	0	0	0	0	0	0
3.2	Công nghệ thông tin	74802	1	5	7	9	0	22	21.5
3.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	1	5	4	4	0	14	16
3.2.2	An toàn thông tin	7480202	0	0	3	5	0	8	5.5
4	Công nghệ kỹ thuật	751	0	0	0	3	0	3	0.6
4.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	0	0	0	3	0	3	0.6
4.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	0	0	0	3	0	3	0.6
5	Kỹ thuật	752	0	0	2	7	0	9	2.2
5.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	0	0	2	7	0	9	2.2
5.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0	0	1	0	0	1	0.4
5.1.2	Công nghệ internet vạn vật (IoT)	7520208	0	0	0	4	0	4	0.8
5.1.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0	0	1	3	0	4	1
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP		1	6	13	25	0	45	27.7
IV	Giảng viên tham gia ĐTTX trình độ ĐH								
1	Kinh doanh và quản lý	734	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh doanh	73401	0	0	0	0	0	0	0
1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	0	0	0	0	0
2	Máy tính và công nghệ thông tin	748	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Công nghệ thông tin	74802	0	0	0	0	0	0	0
2.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	0	0	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
3	Kỹ thuật	752	0	0	0	0	0	0	0
3.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	0	0	0	0	0	0	0
3.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng số giảng viên tham gia ĐTTX trình độ ĐH		0	0	0	0	0	0	0



 Tp.HCM, ngày 30 tháng 05 năm 2026
PHÓ GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN
PHỤ TRÁCH CƠ SỞ TẠI TP.HCM
BÙU CHÍNH
VIỄN THÔNG
 PGS.TS TRẦN QUANG ANH

5. Công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng

5.1 Cơ sở đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

Số quyết định	Ngày quyết định	Tổ chức công nhận
12/QĐ-KĐCLGD	19/01/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
03/QĐ-KĐCLGD	09/01/2018	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam

5.2 Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

STT	Tên ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận kiểm định	Mã ngành đào tạo	Số QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Tên tổ chức công nhận kiểm định
1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	85/QĐ-KĐCLGD	27/05/2024	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
2	Quản trị kinh doanh	7340101	234/QĐ-KĐCLGD	28/09/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
3	Công nghệ đa phương tiện	7329001	83/QĐ-KĐCLGD	27/05/2024	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	232/QĐ-KĐCLGD	28/09/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
5	Kế toán	7340301	233/QĐ-KĐCLGD	28/09/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
6	Marketing	7340115	235/QĐ-KĐCLGD	28/09/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
7	Công nghệ thông tin	7480201	19/QĐ-KĐCLGD	06/02/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
8	An toàn thông tin	7480202	82/QĐ-KĐCLGD	27/05/2024	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
9	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	20/QĐ-KĐCLGD	06/02/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam

tp.HCM, ngày 30 tháng 05 năm 2026
HỌC VIỆN THÔNG TIN VÀ CÔNG NGHỆ
PHỤ TRÁCH CƠ SỞ TẠI TP.HCM
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
PGS.TS TRẦN QUANG ANH

6. Hội đồng trường/ Hội đồng đại học

6.1 Quyết định thành lập

Số quyết định	Ngày quyết định	Đơn vị ký ban hành quyết định
---------------	-----------------	-------------------------------

6.2 Danh sách hội đồng trường

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Giới tính	Chức vụ trong Hội đồng trường	Cơ quan công tác	Chức vụ nơi cơ quan công tác
-----	-----------	-----------------	-----------	-------------------------------	------------------	------------------------------

Handwritten signature

7. Các văn bản triển khai thực hiện quyền tự chủ

STT	Loại văn bản triển khai quyền tự chủ	Nội dung văn bản	QĐ ban hành	Ngày QĐ ban hành	Cơ quan ban hành quyết định
1	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Quy chế về tổ chức và hoạt động của Hội đồng đảm bảo chất lượng Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	517/QĐ-HV	22/06/2021	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông
2	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Quy chế hoạt động của bộ phận (tổ) đảm bảo chất lượng tại các đơn vị thuộc Học viện Công nghệ BCVT	518/QĐ-HV	22/06/2021	Học viện Công nghệ VCVT
3	Quy chế dân chủ	Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	30/NQ-HĐHV	04/08/2021	Trường
4	Chiến lược phát triển	Ban hành Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn tới năm 2030	42/NQ-HĐHV	25/11/2021	Trường
5	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	Ban hành Quy chế tuyển dụng viên chức và người lao động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	54/NQ-HĐHV	18/01/2022	Trường
6	Quy chế tài chính	Ban hành bổ sung và sửa đổi một số phụ lục quy chế chi tiêu nội bộ của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	1008/QĐ-HV	18/11/2020	Trường
7	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Qui chế về tổ chức và hoạt động của hội đồng bảo đảm chất lượng Học viện Công nghệ BCVT	517/QĐ-HV	22/06/2021	Học viện Công nghệ BCVT
8	Quy chế tài chính	Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	1233/QĐ-HV	31/12/2019	Trường
9	Quy chế tổ chức và hoạt động	Ban hành Quy chế giám sát của Hội đồng Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông nhiệm kỳ 2020-2025	35/NQ-HĐHV	26/10/2021	Trường
10	Quy chế tổ chức và hoạt động	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	10/NQ-HĐHV	27/10/2020	Trường
11	Quy chế tài chính	Ban hành Quy chế tài chính của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	58/NQ-HĐHV	22/02/2022	Trường
12	Danh mục vị trí việc làm	Ban hành Danh mục vị trí việc làm của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	71/NQ-HĐHV	18/08/2022	Trường

STT	Loại văn bản triển khai quyền tự chủ	Nội dung văn bản	QĐ ban hành	Ngày QĐ ban hành	Cơ quan ban hành quyết định
13	Quy chế tài chính	Ban hành Quy định phân cấp quản lý tài chính, tài sản cho các đơn vị trực thuộc	483/QĐ-HV	23/05/2017	Trường
14	Quy chế tổ chức và hoạt động	Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	879/QĐ-BTTTT	07/09/2019	Bộ, Cơ quan ngang Bộ
15	Quy chế tổ chức và hoạt động	Ban hành Quy chế tổ chức và Hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	22/NQ-HĐHV	12/04/2021	Trường

Tp.HCM, ngày 30 tháng 05 năm 2026
PHÓ GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN
PHỤ TRÁCH CƠ SỞ TẠI TP.HCM
 CÔNG NGHỆ
 BƯU CHÍNH
 VIỄN THÔNG
PGS.TS TRẦN QUANG ANH

8. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
1	Báo chí và thông tin	732	90	107	59	70.3
1.1	Báo chí và truyền thông	73201	0	0	0	70.3
1.1.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	0	0	0	0
1.2	Khác	73290	90	107	59	0
1.2.1	Công nghệ đa phương tiện	7329001	90	107	59	70.3
2	Kinh doanh và quản lý	734	180	210	162	83.4
2.1	Kinh doanh	73401	115	139	109	83.85
2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	45	55	43	79.1
2.1.2	Marketing	7340115	70	84	66	88.6
2.2	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	73402	0	0	0	0
2.2.1	Công nghệ tài chính	7340205	0	0	0	0
2.3	Kế toán - Kiểm toán	73403	65	71	53	83
2.3.1	Kế toán	7340301	65	71	53	83
3	Máy tính và công nghệ thông tin	748	230	264	246	83.2
3.1	Máy tính	74801	0	0	0	0
3.1.1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	0	0	0	0
3.1.2	Trí tuệ nhân tạo	7480107	0	0	0	0
3.2	Công nghệ thông tin	74802	230	264	246	83.2
3.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	170	198	173	81.5
3.2.2	An toàn thông tin	7480202	60	66	73	84.9
4	Công nghệ kỹ thuật	751	80	69	42	73.8
4.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	80	69	42	73.8
4.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	80	69	42	73.8
5	Kỹ thuật	752	230	230	60	82.5
5.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	230	230	60	81
5.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	80	108	60	82.5
5.1.2	Công nghệ internet vạn vật (IoT)	7520208	75	43	0	0
5.1.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	75	79	0	0
	Tổng		810	880	569	0



CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2026

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2025 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			36
1	Tiến sĩ			0
1.1	Tiến sĩ chính quy			
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			36
2.1	Thạc sĩ chính quy			36
2.1.1	Kinh doanh và quản lý	834		0
2.1.1.1	Kinh doanh	83401	Kinh doanh và quản lý	0
2.1.1.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh	0
2.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin	848		34
2.1.2.1	Máy tính	84801	Máy tính và công nghệ thông tin	34
2.1.2.1.1	Hệ thống thông tin	8480104	Máy tính	34
2.1.3	Kỹ thuật	852		2
2.1.3.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	85202	Kỹ thuật	2
2.1.3.1.1	Kỹ thuật viễn thông	8520208	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	2
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	ĐẠI HỌC			4970
3	Đại học chính quy			4270
3.1	Chính quy			4270
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			1385
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748		1385
3.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin	1385
3.1.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	1072
3.1.1.1.1.2	An toàn thông tin	7480202	Công nghệ thông tin	313

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			2885
3.1.2.1	Báo chí và thông tin	732		533
3.1.2.1.1	Báo chí và truyền thông	73201	Báo chí và thông tin	80
3.1.2.1.1.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và truyền thông	80
3.1.2.1.2	Khác	73290	Báo chí và thông tin	453
3.1.2.1.2.1	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Khác	453
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý	734		1012
3.1.2.2.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý	740
3.1.2.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	299
3.1.2.2.1.2	Marketing	7340115	Kinh doanh	441
3.1.2.2.2	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	73402	Kinh doanh và quản lý	0
3.1.2.2.2.1	Công nghệ tài chính	7340205	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	0
3.1.2.2.3	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý	272
3.1.2.2.3.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	272
3.1.2.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0
3.1.2.3.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.1.2.3.1.1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính	0
3.1.2.3.1.2	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Máy tính	0
3.1.2.4	Công nghệ kỹ thuật	751		326
3.1.2.4.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật	326
3.1.2.4.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	326
3.1.2.5	Kỹ thuật	752		1014
3.1.2.5.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	Kỹ thuật	1014
3.1.2.5.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	412
3.1.2.5.1.2	Công nghệ internet vạn vật (IoT)	7520208	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	275
3.1.2.5.1.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	327
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			
4	Đại học vừa làm vừa học			147
4.1	Vừa làm vừa học			147
4.1.1	Kinh doanh và quản lý	734		49
4.1.1.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý	49
4.1.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	49
4.1.1.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.1.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	0
4.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748		98
4.1.2.1	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin	98
4.1.2.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	98
4.1.3	Kỹ thuật	752		0
4.1.3.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	Kỹ thuật	0
4.1.3.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
5	Từ xa			553
5.1	Kinh doanh và quản lý	734		153
5.1.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý	153
5.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	153
5.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748		386
5.2.1	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin	386
5.2.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	386
5.3	Kỹ thuật	752		14
5.3.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	Kỹ thuật	14
5.3.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	14
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			
6	Cao đẳng chính quy			

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
6.1	Chính quy			
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			
7.1	Vừa làm vừa học			
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			

TP.HCM, ngày 30 tháng 05 năm 2026
PHÓ GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN
PHỤ TRÁCH CƠ SỞ TẠI TP.HCM
 KHOA CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
PGS.TS TRẦN QUANG ANH

10
 10

2. Dự kiến người học tốt nghiệp năm 2026 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
A	SAU ĐẠI HỌC				
1	Tiến sĩ			0	18
1.1	Tiến sĩ chính quy			0	0
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
2	Thạc sĩ			0	
2.1	Thạc sĩ chính quy			0	18
2.1.1	Kinh doanh và quản lý	834		0	18
2.1.1.1	Kinh doanh	83401	Kinh doanh và quản lý	0	0
2.1.1.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh	0	0
2.1.1.1.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh	2	0
2.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin	848		0	17
2.1.2.1	Máy tính	84801	Máy tính và công nghệ thông tin	0	17
2.1.2.1.1	Hệ thống thông tin	8480104	Máy tính	0	17
2.1.2.1.1.1	Hệ thống thông tin	8480104	Máy tính	2	17
2.1.3	Kỹ thuật	852		0	1
2.1.3.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	85202	Kỹ thuật	0	1
2.1.3.1.1	Kỹ thuật viễn thông	8520208	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	0	1
2.1.3.1.1.1	Kỹ thuật viễn thông	8520208	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	2	1
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
B	ĐẠI HỌC				
3	Đại học chính quy			0	1134
3.1	Chính quy			0	975
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0	975
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	307
3.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin	0	307
3.1.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	0	307
3.1.1.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	4.5	238
3.1.1.1.1.2	An toàn thông tin	7480202	Công nghệ thông tin	4.5	69
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			0	668
3.1.2.1	Báo chí và thông tin	732		0	120
3.1.2.1.1	Báo chí và truyền thông	73201	Báo chí và thông tin	0	20
3.1.2.1.1.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và truyền thông	4	20
3.1.2.1.2	Khác	73290	Báo chí và thông tin	0	100
3.1.2.1.2.1	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Khác	4.5	100
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý	734		0	252
3.1.2.2.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý	0	184
3.1.2.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	0	184
3.1.2.2.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	4	74
3.1.2.2.1.2	Marketing	7340115	Kinh doanh	4	110
3.1.2.2.2	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	73402	Kinh doanh và quản lý	0	0
3.1.2.2.2.1	Công nghệ tài chính	7340205	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	4	0
3.1.2.2.3	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý	0	68
3.1.2.2.3.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	4	68
3.1.2.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0
3.1.2.3.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0
3.1.2.3.1.1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính	4.5	0
3.1.2.3.1.2	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Máy tính	4.5	0
3.1.2.4	Công nghệ kỹ thuật	751		0	72

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
3.1.2.4.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật	0	72
3.1.2.4.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	4.5	72
3.1.2.5	Kỹ thuật	752		0	224
3.1.2.5.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	Kỹ thuật	0	224
3.1.2.5.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	4.5	91
3.1.2.5.1.2	Công nghệ internet vạn vật (IoT)	7520208	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	4.5	61
3.1.2.5.1.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	4.5	72
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
4	Đại học vừa làm vừa học			0	33
4.1	Vừa làm vừa học			0	33
4.1.1	Kinh doanh và quản lý	734		0	12
4.1.1.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý	0	12
4.1.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	4	12
4.1.1.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý	0	0
4.1.1.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	4	0
4.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	21
4.1.2.1	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin	0	21
4.1.2.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	4.5	21
4.1.3	Kỹ thuật	752		0	0
4.1.3.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	Kỹ thuật	0	0
4.1.3.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	4.5	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	0
5	Từ xa			0	126
5.1	Kinh doanh và quản lý	734		0	38
5.1.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý	0	38
5.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	4	38
5.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	85
5.2.1	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin	0	85
5.2.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	4.5	85
5.3	Kỹ thuật	752		0	3
5.3.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	Kỹ thuật	0	3
5.3.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	4.5	3
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			0	0
6	Cao đẳng chính quy			0	0
6.1	Chính quy			0	
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			0	
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			0	
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			0	0
7.1	Vừa làm vừa học			0	

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học				0
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng				0



3. Giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực

3.1 Giảng viên toàn thời gian theo lĩnh vực các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
II	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
1	Kinh doanh và quản lý	834	0	4	7			11	55
1.1	Kinh doanh	83401	0	4	7			11	55
1.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	0	4	7			11	55
2	Máy tính và công nghệ thông tin	848	0	2	13			15	75
2.1	Máy tính	84801	0	2	13			15	75
2.1.1	Hệ thống thông tin	8480104	0	2	13			15	75
3	Kỹ thuật	852	0	1	13			14	70
3.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	85202	0	1	13			14	70
3.1.1	Kỹ thuật viễn thông	8520208	0	1	13			14	70
	Tổng cộng giảng dạy thạc sĩ		0	7	33			40	200
III	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
1	Báo chí và thông tin	732	0	0	4	18	0	22	26
1.1	Báo chí và truyền thông	73201	0	0	1	6	0	7	8
1.1.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	0	0	1	6	0	7	8
1.3	Khác	73290	0	0	3	12	0	15	18
1.3.1	Công nghệ đa phương tiện	7329001	0	0	3	12	0	15	18
2	Kinh doanh và quản lý	734	0	4	9	35	2	50	65.6
2.1	Kinh doanh	73401	0	4	2	19	1	26	35.3

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0	2	1	6	0	9	14
2.2.1	Marketing	7340115	0	2	1	13	1	17	21.3
2.4	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	73402	0	0	6	8	0	14	20
2.4.1	Công nghệ tài chính	7340205	0	0	6	8	0	14	20
2.6	Kế toán - Kiểm toán	73403	0	0	1	8	1	10	10.3
2.6.1	Kế toán	7340301	0	0	1	8	1	10	10.3
3	Máy tính và công nghệ thông tin	748	0	2	25	42	2	71	98.6
3.1	Máy tính	74801	0	0	10	18	0	28	38
3.1.1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	0	0	5	9	0	14	19
3.2.1	Trí tuệ nhân tạo	7480107	0	0	5	9	0	14	19
3.4	Công nghệ thông tin	74802	0	2	15	24	2	43	60.6
3.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	0	1	14	16	0	31	47
3.5.1	An toàn thông tin	7480202	0	1	1	8	2	12	13.6
4	Công nghệ kỹ thuật	751	0	0	7	5	0	12	19
4.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	0	0	7	5	0	12	19
4.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	0	0	7	5	0	12	19
5	Kỹ thuật	752	0	1	14	28	0	43	59
5.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	0	1	14	28	0	43	59
5.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0	1	6	7	0	14	22
5.2.1	Công nghệ internet vạn vật (IoT)	7520208	0	0	4	8	0	12	16
5.3.1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0	0	4	13	0	17	21
	Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH, CĐSP		0	7	59	128	4	198	268.2

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
IV	Giảng viên toàn thời gian tham gia ĐTTX trình độ ĐH								
1	Kinh doanh và quản lý	734	0	1	6	5	0	12	20
1.1	Kinh doanh	73401	0	1	6	5	0	12	20
1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0	1	6	5	0	12	20
2	Máy tính và công nghệ thông tin	748	0	1	10	14	0	25	37
2.1	Công nghệ thông tin	74802	0	1	10	14	0	25	37
2.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	0	1	10	14	0	25	37
3	Kỹ thuật	752	0	0	2	9	0	11	13
3.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	0	0	2	9	0	11	13
3.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0	0	2	9	0	11	13
	Tổng số giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy ĐTTX trình độ ĐH		0	2	18	28	0	48	70

Tp. HCM, ngày 30 tháng 05 năm 2026
PHÓ GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN
PHỤ TRÁCH CƠ SỞ TẠI TP.HCM
 CÔNG NGHỆ
 BƯU CHÍNH
 VIỄN THÔNG
PGS.TS TRẦN QUANG ANH

4. Cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa

Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ	Tổng thời gian quản lý, hỗ trợ (theo tháng)	Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ quy đổi
0	0	0	0	19	19	420	5.51

Tp.HCM, ngày 30 tháng 05 năm 2026

**PHÓ GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN
PHỤ TRÁCH CƠ SỞ TẠI TP.HCM**



PGS.TS TRẦN QUANG ANH

5. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2025

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	97	11673
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	2020
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	13	2408
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	24	2172
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	28	1677
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	29	3396
1.7	Công trình huấn luyện, giảng dạy thể thao	0	0
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	710
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	36	4616
	TỔNG	134	16999

Tp.HCM, ngày 30 tháng 05 năm 2026
PHÓ GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN
PHỤ TRÁCH CƠ SỞ TẠI TP.HCM

PGS.TS TRẦN QUANG ANH

ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2026

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
*	TỔNG CHỈ TIÊU CHÍNH QUY SO SÁNH CƠ SỞ VẬT CHẤT (3 + 6)			2776	0	2055
A	SAU ĐẠI HỌC			205	0	75
1	Tiến sĩ			0	0	0
1.1	Tiến sĩ chính quy				0	0
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài				0	0
2	Thạc sĩ			205	0	75
2.1	Thạc sĩ chính quy			205	0	75
2.1.1	Kinh doanh và quản lý	834		55	0	25
2.1.1.1	Kinh doanh	83401	Kinh doanh và quản lý	55	0	25
2.1.1.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh	55		25
2.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin	848		78	0	25
2.1.2.1	Máy tính	84801	Máy tính và công nghệ thông tin	78	0	25
2.1.2.1.1	Hệ thống thông tin	8480104	Máy tính	78		25
2.1.3	Kỹ thuật	852		72	0	25
2.1.3.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	85202	Kỹ thuật	72	0	25
2.1.3.1.1	Kỹ thuật viễn thông	8520208	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	72		25
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0	0
B	ĐẠI HỌC			5100	0	2955
3	Đại học chính quy			3098	0	2055
3.1	Chính quy			3098	0	2055
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			564	0	515
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748		564	0	515
3.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		0	515
3.1.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin		0	395
3.1.1.1.1.2	An toàn thông tin	7480202	Công nghệ thông tin		0	120

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			2534	0	1540
3.1.2.1	Báo chí và thông tin	732		282	0	240
3.1.2.1.1	Báo chí và truyền thông	73201	Báo chí và thông tin		0	90
3.1.2.1.1.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và truyền thông	140	0	90
3.1.2.1.2	Khác	73290	Báo chí và thông tin		0	150
3.1.2.1.2.1	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Khác		0	150
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý	734		920	0	555
3.1.2.2.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		0	370
3.1.2.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh		0	150
3.1.2.2.1.2	Marketing	7340115	Kinh doanh		0	220
3.1.2.2.2	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	73402	Kinh doanh và quản lý		0	110
3.1.2.2.2.1	Công nghệ tài chính	7340205	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	150	0	110
3.1.2.2.3	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		0	75
3.1.2.2.3.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán		0	75
3.1.2.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		760	0	220
3.1.2.3.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin		0	220
3.1.2.3.1.1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính	114	0	110
3.1.2.3.1.2	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Máy tính	114	0	110
3.1.2.4	Công nghệ kỹ thuật	751		138	0	130
3.1.2.4.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật		0	130
3.1.2.4.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông		0	130
3.1.2.5	Kỹ thuật	752		434	0	395
3.1.2.5.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	Kỹ thuật		0	395
3.1.2.5.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông		0	150
3.1.2.5.1.2	Công nghệ internet vạn vật (IoT)	7520208	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông		0	110
3.1.2.5.1.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông		0	135
*	TỔNG CHỈ TIÊU ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (3.1 VỚI 3.2 + 3.3)			620		0
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học					0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0	0
4	Đại học vừa làm vừa học			929		200
*	TỔNG CHỈ TIÊU VL VH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Báo chí và thông tin			85		0
*	TỔNG CHỈ TIÊU VL VH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý			276		100
*	TỔNG CHỈ TIÊU VL VH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin			397		50
*	TỔNG CHỈ TIÊU VL VH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật			41		0
*	TỔNG CHỈ TIÊU VL VH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Kỹ thuật			130		50
4.1	Vừa làm vừa học					200
4.1.1	Kinh doanh và quản lý	734			0	100
4.1.1.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		0	50
4.1.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh			50
4.1.1.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		0	50
4.1.1.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán			50
4.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	50
4.1.2.1	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		0	50
4.1.2.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin			50
4.1.3	Kỹ thuật	752			0	50
4.1.3.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	Kỹ thuật		0	50
4.1.3.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			50
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học					0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					0
*	TỔNG CHỈ TIÊU TỪ XA SO SÁNH VỚI CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH VỀ ĐÀO TẠO TỪ XA			1102	0	700
5	Từ xa			1073	0	700
5.1	Kinh doanh và quản lý	734		385	0	250
5.1.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		0	250

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
5.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh		0	250
5.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748		439	0	400
5.2.1	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		0	400
5.2.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin		0	400
5.3	Kỹ thuật	752		249	0	50
5.3.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	Kỹ thuật		0	50
5.3.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông		0	50
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON					
6	Cao đẳng chính quy					
6.1	Chính quy					
*	TỔNG CHỈ TIÊU CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (6.1 VỚI 6.2)					
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy					
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					
7	Cao đẳng vừa làm vừa học					
7.1	Vừa làm vừa học					
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học					
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					

Tp.HCM, ngày 30 tháng 05 năm 2026
PHÓ GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN
PHỤ TRÁCH CƠ SỞ TẠI TP.HCM

PGS.TS TRẦN QUANG ANH